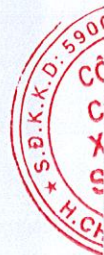


**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Thị Thu Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 22/04/2019)
Ông Võ Anh Linh	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 22/04/2019)
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tùng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 22/04/2019)
Ông Trần Quang Ninh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 22/04/2019)
Ông Nguyễn Công Khởi	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Len	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Lê Trung Phi	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 22/04/2019)
Bà Mai Ngọc Liên	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 22/04/2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



  
Bùi Xuân Hải

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 032703/2020/BCKT-iCPA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.844.308.179 đồng. Nếu như Công ty hạch toán các khoản đã chi này thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được biên bản đối chiếu cho các khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước người bán, công nợ phải trả người bán và phải thu về cho vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền lần lượt là 43.817.125.727 đồng, 328.092.145 đồng, 4.447.452.851 đồng và 1.100.325.179 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế của chúng tôi cũng không cung cấp đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục công nợ nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán với số tiền 29.593.437.113 đồng, trong đó, số dự phòng cần trích lập năm 2019 là 7.852.189.125 đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trên báo cáo tài chính thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng 7.852.189.125 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi 7.852.189.125 đồng; trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 29.593.437.113 đồng, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" cũng tăng lên số tiền tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Phạm Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0747-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Trần Thiện Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1932-2018-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.356.090.484</b>	<b>55.537.645.655</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.648.499.335</b>	<b>1.939.324.938</b>
1. Tiền	111		2.648.499.335	1.939.324.938
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.7</b>	<b>233.000.000</b>	<b>322.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(767.000.000)	(678.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.042.614.702</b>	<b>40.203.052.769</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	54.400.025.757	53.367.655.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		328.092.145	519.742.145
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	1.100.325.179	1.100.325.179
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.185.939.244	2.187.097.851
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(16.971.767.623)	(16.971.767.623)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>3.422.200.070</b>	<b>12.871.898.654</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.422.200.070	12.871.898.654
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.776.377</b>	<b>201.369.294</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	9.776.377	67.700.941
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	133.668.353
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.142.488.666</b>	<b>5.979.504.081</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>195.325.427</b>	<b>195.325.427</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		195.325.427	195.325.427
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>865.484.701</b>	<b>4.355.578.526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	865.484.701	4.355.578.526
- Nguyên giá	222		2.290.512.816	77.243.513.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.425.028.115)	(72.887.935.373)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>35.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	35.000.000.000	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>81.678.538</b>	<b>1.428.600.128</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	81.678.538	1.428.600.128
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>83.498.579.150</b>	<b>61.517.149.736</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70.657.658.971</b>	<b>74.070.626.695</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70.606.256.698</b>	<b>47.914.026.922</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.538.300.405	16.151.609.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.738.000	24.738.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	151.527.578	117.671.926
4. Phải trả người lao động	314		37.891.553	567.659.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	11.306.167.609	8.698.450.129
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	791.742.232	1.198.205.907
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	43.600.197.500	23.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.844.308.179)	(1.844.308.179)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.402.273</b>	<b>26.156.599.773</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	51.402.273	56.402.273
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	26.100.197.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.840.920.179</b>	<b>(12.553.476.959)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>12.840.920.179</b>	<b>(12.553.476.959)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.473.524.864)	(71.867.922.002)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(71.867.922.002)	(64.161.109.936)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		25.394.397.138	(7.706.812.066)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>83.498.579.150</b>	<b>61.517.149.736</b>


Mai Ngọc Liên  
Người lập biểu

Mai Trung Kiên  
Kế toán trưởngBùi Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.485.131.661	26.332.173.642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.987.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.485.131.661	26.327.185.824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.961.931.329	25.542.867.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		523.200.332	784.318.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	49.615.892	5.176.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.995.133.630	4.949.516.059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.906.133.630	4.920.480.360
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	222.240.727	1.199.429.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.132.529.284	3.524.547.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.777.087.417)	(8.883.998.238)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	31.881.560.438	1.584.983.579
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.710.075.883	406.740.832
13. Lợi nhuận khác	40		30.171.484.555	1.178.242.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.394.397.138	(7.705.755.491)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	1.056.575
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.394.397.138	(7.706.812.066)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Mai Ngọc Liên  
Người lập biểu



Mai Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Hải  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	25.394.397.138	(7.705.755.491)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	112.524.639	974.497.138
Các khoản dự phòng	03	89.000.000	(61.832.671)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.537.612.433)	(838.938.586)
Chi phí lãi vay	06	3.906.133.630	4.920.480.360
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD</b>	<b>08</b>	<b>(2.035.557.026)</b>	<b>(2.711.549.250)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(658.034.674)	(6.176.702.647)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	9.449.698.584	(1.464.987.623)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(809.138.087)	4.668.721.686
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.404.846.154	1.203.956.894
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.000.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.963.267)	(22.590.679)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.341.851.684</b>	<b>(4.503.151.619)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(35.750.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	677.272.727	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(811.707.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.756.986	5.176.997
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(132.677.287)</b>	<b>(30.573.003)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	500.000.000	22.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.000.000.000)	(17.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.500.000.000)</b>	<b>5.500.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>709.174.397</b>	<b>966.275.378</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.939.324.938</b>	<b>973.049.560</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.648.499.335</b>	<b>1.939.324.938</b>



Mai Ngọc Liên  
Người lập biểu



Mai Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 07 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần là 4.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Quyết định số 313/QĐ-SGDHN ngày 04 tháng 05 năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly với mã chứng khoán SDY hủy niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 04 tháng 05 năm 2017.

Theo Quyết định số 395/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 06 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (mã chứng khoán SDY) được giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán UPCOM từ ngày 02 tháng 06 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6 người, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 65 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Casting và hoàn thiện đá; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính; và
- Xây nhà các loại.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Hiện nay Công ty có một (01) đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Xi nghiệp khai thác đá và một (01) Công ty con. Thông tin về Công ty con cụ thể như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công TNHH MTV Xi măng ELECEM	Huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	100%	100%	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Máy móc thiết bị	03 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	422.958.068	1.146.548.134
Tiền gửi ngân hàng	2.225.541.267	792.776.804
<b>Cộng</b>	<b>2.648.499.335</b>	<b>1.939.324.938</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 3	16.752.539.500	16.752.539.500
- Chi nhánh 307	14.775.996.860	14.775.996.860
- Văn phòng Công ty	1.976.542.640	1.976.542.640
Công ty CP Sông Đà 6	2.571.916.274	2.571.916.274
- Chi nhánh 603	1.886.039.137	1.886.039.137
- Văn phòng Công ty	685.877.137	685.877.137
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Xí nghiệp Sông Đà 11.5 Thăng Long	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty CP Xi măng Sông Gianh	5.711.944.491	6.456.159.410
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.119.309.514	13.342.724.055
<b>Cộng</b>	<b>54.400.025.757</b>	<b>53.367.655.217</b>

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	1.100.325.179	1.100.325.179
<b>Cộng</b>	<b>1.100.325.179</b>	<b>1.100.325.179</b>

(\*) Phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào về khoản cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/SDYALY-VL ngày 26 tháng 03 năm 2014. Mục đích cho vay: Thanh toán lãi vay Ngân hàng cho dự án thủy điện Xekaman 1. Thời hạn vay 18 tháng. Lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà. Theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng vay vốn số 02/2016/PLHĐTD/SDYALY-VL ngày 01 tháng 01 năm 2016, khoản cho vay được gia hạn thanh toán đến ngày 12 tháng 03 năm 2017.

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	516.993.815	574.117.184
Phải thu khác	1.668.945.429	1.612.980.667
<b>Cộng</b>	<b>2.185.939.244</b>	<b>2.187.097.851</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh,  
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.401.073.305	9.223.886.184
Công cụ, dụng cụ	160.000	65.445.564
Chi phí SXKD dở dang	931.096.406	3.369.671.700
Thành phẩm	61.884.939	61.884.939
Hàng hóa	27.985.420	151.010.267
<b>Cộng</b>	<b>3.422.200.070</b>	<b>12.871.898.654</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	5.109.712	9.286.266
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	8.098.484
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.666.665	29.536.226
- Các khoản khác	-	20.779.965
<b>Cộng</b>	<b>9.776.377</b>	<b>67.700.941</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.375.762	686.960.664
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	35.490.641	384.474.378
- Các khoản khác	25.812.135	357.165.086
<b>Cộng</b>	<b>81.678.538</b>	<b>1.428.600.128</b>

**7. Chứng khoán kinh doanh/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	233.000.000	767.000.000	1.000.000.000	322.000.000	678.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>233.000.000</b>	<b>767.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>322.000.000</b>	<b>678.000.000</b>

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (SD3) thì giá thị trường là giá trung bình tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**

Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh,  
Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>36.585.385.881</b>	<b>15.172.944.832</b>	<b>36.585.385.881</b>	<b>15.172.944.832</b>
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	14.775.996.860	-	14.775.996.860	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031
- Xi nghiệp Sông Đà 11-5 Thăng Long	4.092.212.947	-	4.092.212.947	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.680.971.155	-	1.680.971.155	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	600.092.138	400.924.938	600.092.138	400.924.938
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	685.877.137	617.552.114	685.877.137	617.552.114
- Tổng công ty Sông Đà	598.630.933	299.315.467	598.630.933	299.315.467
- Các đối tượng khác	3.999.501.680	3.703.049.282	3.999.501.680	3.703.049.282
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>250.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
- Công ty CP TV&HD Khoáng sản Geminco	250.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.841.360.551</b>	<b>1.698.822.791</b>	<b>1.841.360.551</b>	<b>1.698.822.791</b>
- Vũ Văn Bàu	516.993.815	516.993.815	516.993.815	516.993.815
- Nguyễn Xuân Toàn	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873
- Nguyễn Khắc Hưng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	1.114.764.863	972.227.103	1.114.764.863	972.227.103
<b>Cộng</b>	<b>38.676.746.432</b>	<b>16.971.767.623</b>	<b>38.676.746.432</b>	<b>16.971.767.623</b>
			<b>38.526.746.432</b>	<b>16.971.767.623</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	4.427.169.340	70.839.316.570	1.905.255.715	71.772.274	77.243.513.899
Góp vốn vào ELECEM	(4.427.169.340)	(69.002.681.936)	-	(38.772.274)	(73.468.623.550)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.484.377.533)	-	(1.484.377.533)
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>1.836.634.634</b>	<b>420.878.182</b>	<b>33.000.000</b>	<b>2.290.512.816</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	2.945.488.938	68.367.869.770	1.533.604.391	40.972.274	72.887.935.373
Góp vốn vào ELECEM	(2.945.488.938)	(67.151.418.152)	-	(38.772.274)	(70.135.679.364)
Khấu hao trong năm	-	55.561.823	56.962.816	-	112.524.639
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.439.752.533)	-	(1.439.752.533)
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>1.272.013.441</b>	<b>150.814.674</b>	<b>2.200.000</b>	<b>1.425.028.115</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.481.680.402	2.471.446.800	371.651.324	30.800.000	4.355.578.526
Tại ngày cuối năm	-	564.621.193	270.063.508	30.800.000	865.484.701

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.102.207.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 69.194.278.603 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 0 đồng.

11/11/2019 09:00:00 AM

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ**

Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh,

Tỉnh Gia Lai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. Đầu tư vào Công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết VND
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	100%	35.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>35.000.000.000</b>		

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	10.872.024.126	7.965.890.496
Trích trước chi phí mua phụ gia	401.854.636	434.143.483
Các khoản chi phí phải trả khác	32.288.847	298.416.150
<b>Cộng</b>	<b>11.306.167.609</b>	<b>8.698.450.129</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Xuân Phú	5.470.900.895	4.996.331.850
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	4.504.151.669	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	1.127.832.000	1.227.832.000
Công ty TNHH Nam Phú Gia Lai	-	2.512.425.287
Phải trả nhà cung cấp khác	5.435.415.841	7.415.020.566
<b>Cộng</b>	<b>16.538.300.405</b>	<b>16.151.609.703</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)</b>	<b>4.504.151.669</b>	<b>-</b>

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán

**13. Phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	-	63.440.023
Bảo hiểm xã hội	-	637.567.543
Bảo hiểm y tế	-	8.366.112
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.596.832
Phải trả khác	791.742.232	485.235.397
<b>Cộng</b>	<b>791.742.232</b>	<b>1.198.205.907</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.402.273	56.402.273
<b>Cộng</b>	<b>51.402.273</b>	<b>56.402.273</b>

**14. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực trả, bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.572.495.172	3.427.853.308	144.641.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	-	9.963.267	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.885.714	1.556.264	1.556.264	6.885.714
Thuế tài nguyên	85.201.945	551.865.276	637.067.221	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	350.858.986	350.858.986	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	15.621.000	242.556.306	258.177.306	-
<b>Cộng</b>	<b>117.671.926</b>	<b>4.723.332.004</b>	<b>4.689.476.352</b>	<b>151.527.578</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
Đặng Thị Loan Trang	-	-	500.000.000	500.000.000
Trần Thị Kim Thoa (i)	19.500.000.000	500.000.000	3.500.000.000	22.500.000.000
<b>Phân loại sang vay ngắn hạn</b>	<b>24.100.197.500</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện	24.100.197.500			-
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>43.600.197.500</b>	<b>500.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>

(i) Khoản vay cá nhân của bà Trần Thị Kim Thoa để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9%/năm, bao gồm nhiều hợp đồng vay.

**16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>24.100.197.500</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>26.100.197.500</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện (i)	24.100.197.500	-	2.000.000.000	26.100.197.500
<b>Phân loại sang vay ngắn hạn</b>	<b>(24.100.197.500)</b>			
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>26.100.197.500</b>

(i) Khoản vay với Công ty Cổ phần Xây dựng Bưu Điện theo các hợp đồng vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 11%/năm (từ ngày 22/08/2019 là 9%/năm). Các khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn số 3005/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 05 năm 2017 và phụ lục hợp đồng lần 1 kèm theo hợp đồng vay vốn số 3005/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 06 năm 2017, phụ lục hợp đồng lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2017, phụ lục lần 3 ngày 30 tháng 05 năm 2019, phụ lục lần 4 ngày 22 tháng 08 năm 2019 với tổng số tiền vay tối đa 24.300.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- Hợp đồng vay vốn số 1107/HĐVV-PTIC-SDY ngày 11 tháng 07 năm 2017 và các phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng số 1107/HĐVV-PTIC-SDY với tổng số tiền vay tối đa 5.880.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

- Hợp đồng vay vốn số 1412/PTIC-SDY ngày 14 tháng 12 năm 2017 và các phụ lục kèm theo với số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	24.100.197.500	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	26.100.197.500
<b>Cộng</b>	<b>24.100.197.500</b>	<b>26.100.197.500</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Thuyết minh V.15)	24.100.197.500	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>26.100.197.500</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(64.161.109.936)	(4.846.664.893)
Lãi trong năm	-	-	-	(7.706.812.066)	(7.706.812.066)
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(71.867.922.002)	(12.553.476.959)
Lãi trong năm	-	-	-	25.394.397.138	25.394.397.138
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>(7.320.000)</b>	<b>14.321.765.043</b>	<b>(46.473.524.864)</b>	<b>12.840.920.179</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>34.485.131.661</b>	<b>26.332.173.642</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.323.978.942	15.238.396.288
Doanh thu bán hàng hóa	12.302.965.367	11.032.972.807
Doanh thu khác	5.858.187.352	60.804.547
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>4.987.818</b>
- Chiết khấu thương mại	-	4.987.818
<b>Cộng</b>	<b>34.485.131.661</b>	<b>26.327.185.824</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn	33.961.931.329	25.542.867.744
<b>Cộng</b>	<b>33.961.931.329</b>	<b>25.542.867.744</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.756.986	5.176.997
Lãi cho vay	47.858.906	-
<b>Cộng</b>	<b>49.615.892</b>	<b>5.176.997</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh,  
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.906.133.630	4.920.480.360
Chi phí tài chính khác	89.000.000	29.035.699
<b>Cộng</b>	<b>3.995.133.630</b>	<b>4.949.516.059</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	19.755.727	508.512.499
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	-	126.051.325
Chi phí khấu hao	14.875.000	89.250.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.610.000	474.167.369
Chi phí bằng tiền khác	-	1.448.100
<b>Cộng</b>	<b>222.240.727</b>	<b>1.199.429.293</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	109.456.531	1.903.497.372
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	149.956.810	196.037.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.950.000	2.200.000
Thuế, phí và lệ phí	266.164.896	239.338.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.661.522	476.702.021
Chi phí bằng tiền khác	75.339.525	797.604.852
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(90.832.671)
<b>Cộng</b>	<b>1.132.529.284</b>	<b>3.524.547.963</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn	30.882.691.105	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	632.647.727	942.335.340
Tiền hỗ trợ sản lượng của Xi măng Sông Gianh	320.000.000	480.000.000
Khoản khác	46.221.606	162.648.239
<b>Cộng</b>	<b>31.881.560.438</b>	<b>1.584.983.579</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vật tư kiểm kê thiếu	-	127.968.650
Các khoản bị phạt	193.176.286	-
Phân bổ chi phí trả trước đi kèm tài sản chuyển góp vốn	1.243.771.581	-
Các khoản khác	273.128.016	278.772.182
<b>Cộng</b>	<b>1.710.075.883</b>	<b>406.740.832</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	25.394.397.138	(7.705.755.491)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(25.394.397.138)	406.740.832
Các khoản điều chỉnh tăng	1.517.804.530	406.740.832
- Phạt vi phạm hành chính	193.176.286	-
- Chi phí không được trừ khác	1.324.628.244	406.740.832
Các khoản điều chỉnh giảm	26.912.201.668	-
Chuyển lỗ năm trước	26.912.201.668	-
Thu nhập chịu thuế	-	(7.299.014.659)
Thuế suất	20%	20%
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng bất động sản	-	5.282.875
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.056.575

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.262.874	15.174.347.248
Chi phí nhân công	415.733.279	4.924.312.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.562.816	1.201.069.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.945.684.271	724.873.593
Chi phí khác bằng tiền	594.878.225	6.802.147.317
<b>Cộng</b>	<b>25.414.121.465</b>	<b>28.826.750.711</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh thương mại; bộ phận cung cấp dịch vụ và bộ phận khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí phi tiền tệ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Hoạt động thương mại (VND)	Hoạt động cung cấp dịch vụ (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>Năm 2019</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.302.965.367	16.323.978.942	5.858.187.352	34.485.131.661
<b>Tổng Doanh thu thuần</b>	<b>12.302.965.367</b>	<b>16.323.978.942</b>	<b>5.858.187.352</b>	<b>34.485.131.661</b>
Chi phí phân bổ	14.007.245.972	18.585.274.481	6.669.698.625	39.262.219.078
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.704.280.605)	(2.261.295.539)	(811.511.273)	(4.777.087.417)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.704.280.605)	(2.261.295.539)	(811.511.273)	(4.777.087.417)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	40.144.453	53.264.980	19.115.207	112.524.639
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>				
Tài sản bộ phận	29.789.073.667	39.525.122.338	14.184.383.145	83.498.579.150
<b>Tổng tài sản</b>	<b>29.789.073.667</b>	<b>39.525.122.338</b>	<b>14.184.383.145</b>	<b>83.498.579.150</b>
Nợ phải trả bộ phận	25.207.928.442	33.446.708.236	12.003.022.293	70.657.658.971
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>25.207.928.442</b>	<b>33.446.708.236</b>	<b>12.003.022.293</b>	<b>70.657.658.971</b>

**b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều phát sinh tại Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM

**Mối quan hệ**

Công ty con

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	6.979.510.597	-
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	14.608.338.646	-
<b>Cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	1.500.000.000	-
<b>Thu hồi gốc vay</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	1.500.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	4.504.151.669	-
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	47.858.906	-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	53.034.794	458.469.188
Cộng	<b>53.034.794</b>	<b>458.469.188</b>

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Mai Ngọc Liên  
Người lập biểu



Mai Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2020